

CÔNG TY CỔ
PHẦN CHỨNG
KHOẢN THÀNH
PHỐ HỒ CHÍ
MINH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ
MINH
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 1,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG
KHOẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0302910950
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023-03-23 13:38:47
Foxit Reader Version: 10.0.0

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOẢN TP.HỒ CHÍ MINH
*HO CHI MINH CITY SECURITIES
CORPORATION*

Số/ No.: 11/2023/CV-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
*THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness*

TP.Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2023
Ho Chi Minh City, 23 March 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Vietnam Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh
Hochiminh Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Hanoi Stock Exchange

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
Name of organization: Ho Chi Minh City Securities Corporation

- Mã chứng khoán: HCM
Securities code: HCM

- Địa chỉ liên lạc: Tầng 2, 5, 6, 7, 11 và 12 Tòa nhà AB, 76A Lê Lai, P. Bến Thành, Quận 1, TP.HCM
Address: Level 2, 5, 6, 7, 11 & 12, AB Tower, 76A Le Lai Str., Ben Thanh Ward, Dist.1, HCM City

- Điện thoại: (+84 8) 3823 3299
Telephone: (+84 8) 3823 3299

Fax: (+84 8) 3823 3301
Fax: (+84 8) 3823 3301

- Email: cbtt@hsc.com.vn
Email: cbtt@hsc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:
Contents of disclosure:

Báo cáo tài chính và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (Báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

Audited Financial Statement and Audited Financial Safety Ratio Report (Liquid Capital Ratio Report) as at 31 December 2022.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 23/03/2023 tại đường dẫn <https://www.hsc.com.vn/cong-bo-thong-tin>
This information was published on the company's website on 23 March 2023, as in the link <https://www.hsc.com.vn/en/information-disclosure>



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct; we bear the full responsible to the law.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

ORGANIZATION REPRESENTATIVE

Người được ủy quyền công bố thông tin

Person authorized to disclose information



Lê Anh Quân

Giám đốc Điều hành Truyền thông

Chief Communications Officer

Tài liệu đính kèm / Attached documents:

- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31.12.2022
Audited Financial Statement as at 31 December 2022
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31.12.2022
Audited Financial Safety Ratio Report as at 31 December 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01 – CTCK)	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02 – CTCK)	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03b – CTCK)	12 - 14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B04 – CTCK)	15
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 – CTCK)	16 - 97

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký kinh doanh**

Số 4103001573 ngày 23 tháng 4 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Giấy phép thành lập
và hoạt động**

Số 11/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 4 năm 2003 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 125/GPĐC-UBCK được cấp ngày 27 tháng 12 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Ông Johan Nyvene	Chủ tịch
Ông Lê Anh Minh	Phó chủ tịch
Ông Lê Hoàng Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Văn	Thành viên
Ông Trần Quốc Tú	Thành viên
Ông Andrew Colin Vallis	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc	Trưởng ban
Bà Đặng Nguyệt Minh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Thanh	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Ban Điều hành	Ông Trịnh Hoài Giang	Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc và Người đại diện theo pháp luật	Ông Trịnh Hoài Giang	
Trụ sở chính	Tầng 2, 5, 6, 7, 11 và 12, Tòa nhà AB Số 76A Đường Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Chi nhánh	Tầng 1 và 2, Tòa Nhà ComerStone, Số 16 Phan Chu Trinh, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam	
Phòng giao dịch	Tầng 3A và 7, Tòa nhà Mặt Trời Sông Hồng, Số 23 Phan Chu Trinh, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 6 đến trang 97. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Điều hành



Trịnh Hoài Giang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 22 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022, và được Ban Điều hành của Công ty phê chuẩn ngày 22 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 97.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Đoàn Trần Phương Thảo
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4701-2019-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM13111
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
	TÀI SẢN			
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		15.262.466.982.681	24.186.710.802.908
110	Tài sản tài chính		15.196.106.202.469	24.114.470.306.909
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	5.640.650.158.821	7.198.511.987.873
111.1	Tiền		5.640.650.158.821	7.198.511.987.873
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	3.2	1.424.495.705.829	2.371.663.569.220
114	Các khoản cho vay	3.3	7.378.982.938.005	13.690.097.115.046
118	Trả trước cho người bán		6.823.098.704	14.378.716.021
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.4	580.568.943.700	639.323.864.073
122	Các khoản phải thu khác	3.4	164.585.357.410	200.495.054.676
130	Tài sản ngắn hạn khác		66.360.780.212	72.240.495.999
131	Tạm ứng		794.883.916	727.974.286
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.7(a)	19.308.153.346	9.816.990.763
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		176.900.000	395.450.000
137	Tài sản ngắn hạn khác		46.080.842.950	61.300.080.950
137.1	Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh	3.5	46.080.842.950	61.300.080.950
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		184.488.062.533	182.392.337.809
220	Tài sản cố định		58.275.475.559	40.005.113.583
221	Tài sản cố định hữu hình	3.6(a)	48.833.023.729	28.190.853.273
222	Nguyên giá		157.362.602.910	119.732.244.928
223a	Giá trị khấu hao lũy kế		(108.529.579.181)	(91.541.391.655)
227	Tài sản cố định vô hình	3.6(b)	9.442.451.830	11.814.260.310
228	Nguyên giá		89.320.899.084	85.006.277.084
229a	Giá trị khấu hao lũy kế		(79.878.447.254)	(73.192.016.774)
240	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.6(c)	-	8.483.996.599
250	Tài sản dài hạn khác		126.212.586.974	133.903.227.627
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		10.474.004.062	8.850.543.262
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.7(b)	83.495.337.912	93.072.701.865
253	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	3.15	2.243.245.000	1.979.982.500
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.8	20.000.000.000	20.000.000.000
255	Tài sản dài hạn khác		10.000.000.000	10.000.000.000
255.1	Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh	3.9	10.000.000.000	10.000.000.000
270	TỔNG TÀI SẢN		15.446.955.045.214	24.369.103.140.717

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 97 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		7.555.122.708.990	17.043.850.217.927
310	Nợ phải trả ngắn hạn		7.555.122.708.990	17.043.850.217.927
311	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		6.938.057.640.000	15.039.870.130.242
312	Vay ngắn hạn	3.10	6.938.057.640.000	15.039.870.130.242
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.11	46.315.877.007	1.461.564.263.853
320	Phải trả người bán ngắn hạn		7.079.654.815	1.551.194.104
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.12	77.473.019.194	118.960.709.302
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		6.746.624.294	6.137.000.317
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.13	188.422.944.100	194.292.714.722
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.14	250.047.320.274	195.643.770.048
331	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		40.979.629.306	25.830.435.339
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.891.832.336.224	7.325.252.922.790
410	Vốn chủ sở hữu		7.891.832.336.224	7.325.252.922.790
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.535.583.100.992	5.535.583.100.992
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu	3.16, 7.1	4.580.523.670.000	4.580.523.670.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.580.523.670.000	4.580.523.670.000
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		967.536.880.000	967.536.880.000
411.5	Cổ phiếu quỹ		(12.477.449.008)	(12.477.449.008)
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		277.696.843.214	277.696.843.214
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		277.696.843.214	277.696.843.214
416	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.961.374.994	3.961.374.994
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.17	1.796.894.173.810	1.230.314.760.376
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		1.783.167.200.002	1.133.223.368.908
417.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		13.726.973.808	97.091.391.468
440	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.446.955.045.214	24.369.103.140.717

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 97 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2022	31.12.2021
A TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
			Theo giá trị (VND)	
004	Nợ khó đòi đã xử lý		39.928.851.148	39.928.851.148
			Theo nguyên tệ	
005	Ngoại tệ các loại			
	Đô la Mỹ		2.050,14	1.933,03
	Yên Nhật		241.915	241.915
	Đô la Singapore		844	844
	Bảng Anh		12.641,66	6.654,01
	Đô la Đài Loan		3.200	3.200
	Đô la Canada		100	100
	Ringgit Malaysia		750	750
			Theo số lượng	
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	4.2(a)	457.211.949	457.211.949
007	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	4.2(b)	840.418	840.418
			Theo mệnh giá (VND)	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của công ty chứng khoán		1.428.460.460.000	1.534.001.710.000
	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		408.460.460.000	334.001.710.000
	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		1.020.000.000.000	1.200.000.000.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		423.381.500.000	3.150.750.000
	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		423.381.500.000	3.150.750.000
010	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán		158.247.490.000	38.050.920.000
	Tài sản tài chính chờ thanh toán		158.247.490.000	38.050.920.000
			Theo số lượng	
014	Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành	4.3	270.920.500	125.119.700

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 97 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày	
		31.12.2022	31.12.2021
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG	Theo mệnh giá (VND)	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	32.775.352.660.320	29.233.137.338.247
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	30.046.846.107.000	26.729.328.284.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	63.275.910.000	77.797.610.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.853.864.070.000	1.367.875.900.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	102.322.250.000	102.406.820.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán	359.531.281.000	665.069.237.000
021.7	Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư	349.513.042.320	290.659.487.247
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư	112.394.200.000	90.528.440.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	26.410.320.000	43.018.500.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	85.983.880.000	47.509.940.000
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	356.499.962.000	752.891.009.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của nhà đầu tư	5.500.000.000	5.500.000.000
026	Tiền gửi của khách hàng	2.011.394.444.803	2.567.360.017.939
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	1.661.881.402.483	2.276.700.530.692
027.1	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	349.513.042.320	290.659.487.247
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	1.661.881.402.483	2.276.700.530.692
031.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	1.659.232.766.064	2.250.847.001.197
031.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	2.648.636.419	25.853.529.495


Lê Thị Thùy Dương
Người lập


Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính
kiêm Kế toán trưởng


Trịnh Hoài Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 97 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		1.673.769.166.596	1.816.405.892.159
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	1.329.305.033.052	1.512.892.400.808
01.2	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	(13.745.393.136)	(94.368.025.555)
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	5.3	454.313.414.603	302.261.585.535
01.4	Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	5.2	(96.103.887.923)	95.619.931.371
3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		1.273.381.029.024	1.178.676.110.277
6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		881.714.329.917	1.390.496.531.451
7	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	5.500.000.000
9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		9.326.084.675	8.575.387.729
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		53.809.594.152	41.050.757.392
11	Thu nhập hoạt động khác		9.444.588.666	19.408.158.804
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		3.901.444.793.030	4.460.112.837.812
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		(1.050.570.428.618)	(1.094.396.956.075)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	(1.077.055.292.017)	(1.162.590.730.033)
21.2	Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	21.571.497.129	2.361.682.301
21.4	Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	5.2	4.913.366.270	65.832.091.657
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	5.4	(750.725.049.674)	(747.190.551.120)
26	Chi phí hoạt động tự doanh	5.5	(72.102.674.942)	(91.924.223.288)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.5	(572.805.427.628)	(766.756.414.595)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.5	(9.798.386.787)	(8.909.326.503)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	5.5	(26.093.851.921)	(21.786.770.977)
32	Chi phí các dịch vụ khác	5.5	(4.124.185.703)	(4.456.527.541)
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(2.486.220.005.273)	(2.735.420.770.099)

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 97 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		2.935.810.645	2.367.957.861
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		2.935.810.645	2.367.957.861
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	5.6	(350.767.604.201)	(296.812.554.290)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		1.067.392.994.201	1.430.247.471.284
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		413.145.454	87.846.363
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		413.145.454	87.846.363
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		1.067.806.139.655	1.430.335.317.647
91	Lợi nhuận đã thực hiện		1.151.170.557.315	1.360.889.637.873
92	(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		(83.364.417.660)	69.445.679.774
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	5.7	(215.318.263.721)	(283.272.936.560)
100.1	Chi phí thuế TNDN - hiện hành		(215.581.526.221)	(283.892.919.060)
100.2	Thu nhập thuế TNDN - hoãn lại		263.262.500	619.982.500
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		852.487.875.934	1.147.062.381.087
500	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	5.8	1.865	3.500
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	5.8	1.865	3.500


Lê Thị Thùy Dương
Người lập

Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính
kiêm Kế toán trưởngTrịnh Hoài Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		1.067.806.139.655	1.430.335.317.647
02	Điều chỉnh cho các khoản:		612.711.086.893	573.274.232.416
03	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		25.935.323.604	24.220.188.553
06	Chi phí lãi vay	5.4	750.725.049.674	747.190.551.120
07	Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(409.090.909)	-
08	Dự thu tiền lãi	3.4	(163.540.195.476)	(198.136.507.257)
10	Giảm các chi phí phi tiền tệ		(26.484.863.399)	(68.193.773.958)
11	Chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và chênh lệch tăng về đánh giá lại phải trả chứng quyền		(26.484.863.399)	(68.193.773.958)
18	Giảm/(tăng) các doanh thu phi tiền tệ		109.849.281.059	(1.251.905.816)
19	Chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và chênh lệch giảm về đánh giá lại phải trả chứng quyền		109.849.281.059	(1.251.905.816)
30	Tổng thay đổi vốn lưu động		4.967.859.375.728	(5.004.635.685.459)
31	Giảm tài sản tài chính FVTPL		954.993.967.384	597.554.687.649
33	Giảm/(tăng) các khoản cho vay		6.311.114.177.041	(5.104.038.901.389)
37	Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		58.754.920.373	(446.100.342.286)
39	Giảm các khoản phải thu khác		199.382.983.112	60.102.994.005
41	(Tăng)/giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(22.405.086.444)	69.161.618.019
42	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		86.201.370	(172.806.825)
43	Thuế TNDN đã nộp	3.12	(237.357.472.933)	(263.260.811.150)
44	Lãi vay đã trả		(734.237.733.852)	(737.074.898.018)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		13.084.078.028	(10.018.998.550)
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		609.623.977	1.367.049.217
47	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(19.752.652.487)	31.314.971.469
50	(Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác (bao gồm phải trả chứng quyền)		(1.570.227.957.041)	678.016.384.792
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		15.219.238.000	118.513.367.608
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.404.910.800)	-
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6.731.741.019.936	(3.070.471.815.170)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(35.721.688.981)	(25.488.308.479)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		450.000.000	-
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(35.271.688.981)	(25.488.308.479)

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 97 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	7.1	-	2.130.291.856.000
73.2	Tiền vay khác	3.10	74.341.648.152.273	127.794.031.447.296
74.3	Tiền chi trả nợ gốc vay khác	3.10	(82.443.460.642.515)	(119.470.732.378.134)
76	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	3.14	(152.518.669.765)	(365.979.678.387)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.254.331.160.007)	10.087.611.246.775
90	(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm		(1.557.861.829.052)	6.991.651.123.126
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		7.198.511.987.873	206.860.864.747
101.1	Tiền	3.1	7.198.511.987.873	206.860.864.747
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		5.640.650.158.821	7.198.511.987.873
103.1	Tiền	3.1	5.640.650.158.821	7.198.511.987.873

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 97 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	174.546.456.508.252	296.767.448.913.962
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(174.815.005.368.260)	(295.884.250.997.606)
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(336.944.183.526)	(698.283.353.909)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(9.326.084.675)	(8.575.387.729)
20	(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm	(614.819.128.209)	176.339.174.718
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	2.276.700.530.692	2.100.361.355.974
31	Tiền gửi ngân hàng	2.276.700.530.692	2.100.361.355.974
32	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	2.276.700.530.692	2.100.361.355.974
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	1.661.881.402.483	2.276.700.530.692
41	Tiền gửi ngân hàng	1.661.881.402.483	2.276.700.530.692
42	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	1.661.881.402.483	2.276.700.530.692



Lê Thị Thủy Dương
Người lập



Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính
kiểm Kế toán trưởng



Trịnh Hoài Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 97 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Tại ngày		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		Tại ngày	
	1.1.2021 VND	1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	31.12.2021 VND	31.12.2022 VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.405.291.244.992	5.535.583.100.992	2.130.291.856.000	-	-	-	5.535.583.100.992	5.535.583.100.992
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	3.058.822.630.000	4.580.523.670.000	1.521.701.040.000	-	-	-	4.580.523.670.000	4.580.523.670.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	358.946.064.000	967.536.880.000	608.590.816.000	-	-	-	967.536.880.000	967.536.880.000
1.3 Cổ phiếu quỹ	(12.477.449.008)	(12.477.449.008)	-	-	-	-	(12.477.449.008)	(12.477.449.008)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	177.907.588.627	277.696.843.214	99.789.254.587	-	-	-	277.696.843.214	277.696.843.214
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	177.907.588.627	277.696.843.214	99.789.254.587	-	-	-	277.696.843.214	277.696.843.214
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.961.374.994	3.961.374.994	-	-	-	-	3.961.374.994	3.961.374.994
5. Lợi nhuận chưa phân phối	675.286.734.145	1.230.314.760.376	1.147.062.381.087	(592.034.354.856)	852.487.875.934	(285.908.462.500)	1.230.314.760.376	1.796.894.173.810
5.1 Lợi nhuận đã thực hiện	647.641.022.448	1.133.223.368.908	1.077.616.701.313	(592.034.354.856)	935.852.293.594	(285.908.462.500)	1.133.223.368.905	1.783.167.200.002
5.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	27.645.711.697	97.091.391.468	69.445.679.774	-	(83.364.417.660)	-	97.091.391.471	13.726.973.808
Tổng cộng	4.440.354.531.385	7.325.252.922.790	3.476.932.746.261	(592.034.354.856)	852.487.875.934	(285.908.462.500)	7.325.252.922.790	7.891.832.336.224

Lê Thị Thùy Dương
Người lập

Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính
kiêm Kế toán trưởng



Trịnh Hoài Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Thành lập và niêm yết

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001573 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 4 năm 2003 và Giấy phép thành lập và hoạt động số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("UBCKNN") cấp ngày 29 tháng 4 năm 2003. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 125/GPĐC-UBCK được cấp ngày 27 tháng 12 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 27/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 20 tháng 4 năm 2009 với mã chứng khoán là HCM.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 2, 5, 6, 7, 11 và 12, Tòa nhà AB, Số 76A Đường Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:

Email: info@hsc.com.vn

Điện thoại: (+84 28) 3823 3299

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động mới nhất của Công ty được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và có hiệu lực từ ngày 8 tháng 8 năm 2022.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 658 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 635 nhân viên).

Quy mô vốn

Tại ngày
31 tháng 12 năm 2022
("ngày báo cáo")
VND

Vốn điều lệ của Công ty
Tổng vốn chủ sở hữu
Tổng tài sản

4.580.523.670.000
7.891.832.336.224
15.446.955.045.214

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)*****Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư***

Là một công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Công ty hoạt động với mục tiêu đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

Cấu trúc của Công ty và lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 1 chi nhánh và 1 phòng giao dịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, cho vay ký quỹ, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm 2022, lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm 26% so với năm 2021 do các nguyên nhân chính yếu như sau:

- Doanh thu môi giới chứng khoán năm 2022 giảm 37% so với năm trước chủ yếu do giá trị giao dịch cổ phiếu toàn thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2022 giảm hơn 17%, phần còn lại do phí môi giới trung bình của Công ty giảm đi so với cùng kỳ năm 2021 với áp lực cạnh tranh của các công ty cùng ngành;
- Doanh thu cho vay ký quỹ năm 2022 tăng 8% so với năm 2021 do công ty tăng hạn mức cho vay cao hơn nhờ vào việc tăng vốn chủ sở hữu trong năm 2022;
- Thu nhập tự doanh (bao gồm lãi bán chứng khoán, tiền lãi và cổ tức nhận được, và kết quả thuần từ đánh giá lại tài sản tài chính cuối năm) giảm 14% qua hai năm chủ yếu do tình hình thị trường biến động không thuận lợi cho việc đầu tư;
- Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính trong năm 2022 tăng 31% so với năm 2021 do công ty có các thương vụ hoàn tất nhiều hơn
- Chi phí hoạt động, loại trừ lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL và chi phí lãi vay của năm 2022 giảm 23% so với năm 2021 chủ yếu do chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán giảm tương ứng với mức giảm của khoản doanh thu môi giới chứng khoán;
- Chi phí quản lý của năm 2022 tăng 18% so với năm 2021 do có sự điều chỉnh trong cơ cấu các bộ phận hỗ trợ, phù hợp với sự vận hành và phát triển Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC"), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC"), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 ("Công văn 6190/BTC-CĐKT") và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 ("Thông tư 23/2018/TT-BTC") do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") và tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường).

2.2 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu và việc trình bày các nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính bao gồm:

- Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 3.2);
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay (Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 3.3).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý.

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo, ngoại trừ các khoản vay và nợ phải trả mà Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái, lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển của Công ty, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính****(a) Phân loại và đo lường****(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")**

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Điều hành xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, một tài sản tài chính được xác định là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)****(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)**

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (“AFS”); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
 - (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
 - (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)****(iii) Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong năm báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)****(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) (tiếp theo)**

Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về ghi nhận doanh thu.

Tại ngày báo cáo, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các tài sản tài chính HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày báo cáo.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có). Khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Phân loại lại

(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(d) Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán ("Thông tư 91/2020/TT-BTC") để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

- (i) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày báo cáo.

- (ii) *Cổ phiếu khác*

Các cổ phiếu khác được đánh giá lại dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày báo cáo.

- (iii) *Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá niêm yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày báo cáo sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

- (iv) *Trái phiếu không niêm yết*

Trái phiếu chưa niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý (tiếp theo)

(v) Chứng chỉ quỹ mở/quỹ hoán đổi danh mục ("ETF")

Các chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất tính đến ngày báo cáo.

(vi) Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày báo cáo.

(f) Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong năm được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng suy giảm giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến hợp đồng tương lai theo hướng dẫn trong Công văn 6190/BTC-CĐKT, cụ thể như sau:

Giao dịch tự doanh

Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" trên báo cáo tình hình tài chính.

Chứng khoán đem ký quỹ để giao dịch chứng khoán phái sinh không bị dừng ghi nhận mà được theo dõi trên tài khoản chi tiết của cùng loại tài sản tài chính và thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Lãi (hoặc lỗ) vị thế của hợp đồng tương lai được xác định và thanh toán hàng ngày dựa trên giá thanh toán cuối ngày hạch toán trừ đi giá thanh toán cuối ngày giao dịch gần nhất. Lãi (hoặc lỗ) vị thế được ghi nhận vào thu nhập (hoặc chi phí) đã thực hiện trong báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu "Lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL".

Lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ tiền gửi ký quỹ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu "Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định".

Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu "Tài sản dài hạn khác" trên báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu "Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán".

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính ở chỉ tiêu "Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư" và "Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD".

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao và hao mòn

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 4 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình hình thành nhằm phục vụ công việc kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.13 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là TSCĐ theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến bốn mươi (40) năm vào báo cáo kết quả hoạt động :

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng.

2.14 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.15 Nợ phải trả**(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Nợ vay;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

2.17 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên thứ ba. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

2.18 Chứng quyền có bảo đảm

Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện. Công ty chứng khoán phát hành chứng quyền phải ký quỹ tiền, tài sản tài chính hoặc có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng lưu ký để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán với người sở hữu chứng quyền.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có bảo đảm theo hướng dẫn trong Thông tư 23/2018/TT-BTC, cụ thể như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.18 Chứng quyền có bảo đảm (tiếp theo)*****Chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành***

Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, số tiền thu được hạch toán tăng phải trả chứng quyền.

Khi Công ty mua lại chứng quyền đã phát hành trong vai trò tạo lập thị trường, hoặc khi chứng quyền bị hủy niêm yết và Công ty phải thu hồi, chênh lệch dương (hoặc âm) giữa giá mua lại và giá trị ghi sổ của chứng quyền được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí trong năm phát sinh. Tiền bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư và tiền phạt trả chậm tiền cho nhà đầu tư được ghi nhận vào chi phí khác.

Cuối năm, chứng quyền có bảo đảm được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch tăng (hoặc giảm) đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi (hoặc lỗ) tại ngày đáo hạn chứng quyền được hạch toán vào lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động.

Số lượng chứng quyền được phép phát hành, số lượng đã phát hành và mua lại được hạch toán và theo dõi trong tài khoản ngoại bảng. Số lượng chứng quyền được phép phát hành nhưng chưa lưu hành tại ngày báo cáo được trình bày trong các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Chứng khoán dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền

Chứng khoán dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền được theo dõi trong tài khoản riêng và được đánh giá lại cuối năm. Kết quả đánh giá lại được hạch toán tương tự như tài sản tài chính hoặc tài sản tài chính AFS.

Giao dịch tự doanh chứng quyền

Khi Công ty mua các chứng quyền của tổ chức khác phát hành để đầu tư thì Công ty hạch toán tương tự với tài sản tài chính FVTPL.

2.19 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư là tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch bán mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.20 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của năm báo cáo.

2.21 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm.

2.22 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày báo cáo.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.23 Vốn chủ sở hữu****(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ tại ngày báo cáo. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc huỷ các công cụ vốn chủ sở hữu của chính Công ty.

- Cổ phiếu quỹ mua lại trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán 2019 (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và có thể được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.
- Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được huỷ bỏ và điều chỉnh giảm vốn điều lệ theo quy định. Công ty không có giao dịch mua lại cổ phiếu quỹ sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 tính đến ngày phát hành báo cáo này.

(b) Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý

Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý.

(c) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.23 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****(c) *Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (tiếp theo)***

Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022:

- Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, công ty chứng khoán phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN cho mỗi quỹ vào mỗi năm có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ.
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

(d) *Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

(e) *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện của năm báo cáo là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm báo cáo là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

2.24 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông hoặc khi Hội đồng Quản trị công bố quyết định trả cổ tức giữa kỳ phù hợp với Điều lệ công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN. Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022 (ngày Thông tư 114/2021/TT-BTC có hiệu lực), cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.25 Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng**

Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

2.26 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**(a) *Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư***

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn đầu tư tài chính, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu tư.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.26 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)****(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính**

Thu nhập từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(d) Thu nhập từ các nghiệp vụ mua lại và bán lại chứng khoán

Thu nhập từ các nghiệp vụ mua lại và bán lại chứng khoán được ghi nhận theo thời hạn của hợp đồng mua lại và bán lại chứng khoán.

(e) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

2.27 Chi phí**(a) Ghi nhận**

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý; và
- Chi phí khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.28 Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng.

2.29 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay.

Công ty thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá đối với những khoản vay có gốc ngoại tệ thông qua việc ký kết các hợp đồng ngoại tệ kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi ngoại tệ với các ngân hàng thương mại trong nước. Chi phí phòng ngừa rủi ro tỷ giá phát sinh từ những hợp đồng này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng và ghi nhận vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.30 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty.

2.31 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.32 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.33 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào giao dịch chứng khoán và cung cấp dịch vụ (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc giao dịch chứng khoán và cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.34 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 33/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CKKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số liệu bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	720.581.310	389.670.976
Tiền gửi ngân hàng	5.330.529.577.511	6.928.122.316.897
Trong đó:		
Tiền vốn góp chưa được sử dụng (*)	-	459.162.760.000
Tiền gửi ký quỹ cho chứng quyền (**)	309.400.000.000	270.000.000.000
Tổng cộng	5.640.650.158.821	7.198.511.987.873

- (*) Ngày 19 tháng 1 năm 2022, UBCKNN có Công văn số 376/UBCK-QLKD yêu cầu Công ty chưa được sử dụng phần vốn góp của HFIC liên quan đến đợt phát hành cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua hoàn thành ngày 16 tháng 12 năm 2021 cho đến khi có thông báo tiếp theo.

Ngày 27 tháng 12 năm 2022, theo Giấy phép điều chỉnh số 125/GPĐC-UBCK nhận cùng ngày, khoản tiền góp vốn của HFIC đã được chấm dứt phong tỏa và Công ty được toàn quyền sử dụng.

- (**) Đây là tiền gửi ký quỹ tại ngân hàng lưu ký nhằm đảm bảo thanh toán cho chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành. Tiền gửi này được phong tỏa trong suốt thời gian có hiệu lực của chứng quyền và duy trì tối thiểu là 50% giá trị chứng quyền đã phát hành, không tính số chứng quyền đã hủy niêm yết theo quy định tại Thông tư 107/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 29 tháng 6 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

	Mã chứng khoán	31.12.2022		31.12.2021	
		Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM		171.030.969.919	168.805.064.625	229.331.627.871	220.305.806.086
Công ty Cổ phần FPT	FPT	21.712.949.453	21.669.343.400	11.753.202.625	11.586.126.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	MWG	15.598.946.303	15.037.136.400	12.065.569.706	12.225.292.200
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	PNJ	15.243.544.207	16.127.430.700	3.085.144.486	3.165.364.800
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB	12.896.826.886	12.342.341.000	17.058.487.918	17.176.650.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	10.978.406.753	10.967.884.900	15.342.824.645	15.627.881.400
Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB	9.943.986.599	9.639.832.500	11.738.240.141	12.027.321.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	MBB	9.071.209.468	8.803.746.900	9.096.125.279	9.239.012.100
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	REE	7.048.175.062	6.889.168.000	314.182.164	311.571.900
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup	VIC	5.978.657.044	5.752.457.400	15.553.419.280	15.194.887.800
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	VJC	5.782.860.715	5.711.739.000	6.328.790.064	6.502.885.500
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM	5.629.097.943	5.569.680.000	12.935.770.237	12.756.576.000
Cổ phiếu khác		51.146.309.486	50.294.304.425	114.059.871.326	104.492.237.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

	Mã chứng khoán	31.12.2022		31.12.2021	
		Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền		22.373.244.575	22.290.582.800	703.873.926.275	697.942.016.400
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	9.586.187.608	9.687.336.800	68.427.642.795	67.584.242.400
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB	3.009.532.977	3.049.875.000	101.687.353.317	109.259.325.000
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	VNM	2.870.720.301	2.800.480.000	49.644.491.426	48.703.680.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	HPG	2.481.431.798	2.423.484.000	47.615.783.491	44.421.504.000
Công ty Cổ phần FPT	FPT	2.356.689.547	2.373.903.000	67.199.823.211	64.460.625.000
Cổ phiếu khác		2.068.682.344	1.955.504.000	369.298.832.035	363.512.640.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

	Mã chứng khoán	31.12.2022		31.12.2021	
		Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Trái phiếu niêm yết		1.201.000.000.000	1.216.336.958.904	1.328.339.800.000	1.346.221.713.216
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BID121027	1.200.000.000.000	1.215.317.917.808	1.200.000.000.000	1.213.566.491.574
Ngân hàng Chính sách Xã hội	BVBS18164	1.000.000.000	1.019.041.096	1.000.000.000	1.034.520.548
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	VJC11912	-	-	127.339.800.000	131.620.701.094
Chứng chỉ quỹ ETF		16.964.865.864	17.063.099.500	104.817.693.592	107.194.033.518
Quỹ VFMDIAMOND ETF	FUEVFNVD	11.881.092.172	12.060.360.000	66.471.464.418	67.620.761.208
Quỹ ETF VFMVN30	E1VFN30	3.056.271.492	3.006.139.500	37.314.916.590	37.769.657.310
Quỹ MAFMVN30 ETF	FUEMAV30	1.030.345.084	1.182.300.000	1.030.345.084	1.802.500.000
Quỹ MIDCAP	FUEDCMID	997.157.116	814.300.000	-	-
Quỹ ETF SSIAMVNX50	FUESSV50	-	-	967.500	1.115.000
Tổng cộng		1.411.369.080.358	1.424.495.705.829	2.366.363.047.738	2.371.663.569.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

Thông tin chi tiết trái phiếu như sau:

	Tài sản đảm bảo	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất/ năm	Mệnh giá/ trái phiếu VND
Trái phiếu niêm yết					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BID121027	Không	28.10.2021	28.10.2029	(*)	100.000
Ngân hàng Chính sách Xã hội - BVBS18164	Không	14.08.2018	14.08.2023	5%	100.000

(*) Lãi suất được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 0,9%/năm. Lãi suất được xác định lại định kỳ 6 tháng/lần. Lãi suất tham chiếu là trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam (trả lãi sau) áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn (04) ngân hàng sau đây: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“Agribank”), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (“Vietinbank”), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”) – Sở Giao dịch và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”) – Khu vực Hà Nội.

Nếu tổ chức phát hành không thực hiện mua lại trái phiếu vào ngày thực hiện quyền mua lại, lãi suất trái phiếu áp dụng cho các kỳ tính lãi trong năm thứ 6 kể từ ngày phát hành cho đến khi đáo hạn sẽ bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 2,57%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	171.030.969.919	1.145.621.060	(3.371.526.354)	168.805.064.625
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	22.373.244.575	158.704.668	(241.366.443)	22.290.582.800
Trái phiếu niêm yết	1.201.000.000.000	15.336.958.904	-	1.216.336.958.904
Chứng chỉ quỹ ETF	16.964.865.864	331.222.744	(232.989.108)	17.063.099.500
Tổng cộng	1.411.369.080.358	16.972.507.376	(3.845.881.905)	1.424.495.705.829

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	229.331.627.871	2.967.667.498	(11.993.489.283)	220.305.806.086
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	703.873.926.275	7.986.881.696	(13.918.791.571)	697.942.016.400
Trái phiếu niêm yết	1.328.339.800.000	17.881.913.216	-	1.346.221.713.216
Chứng chỉ quỹ ETF	104.817.693.592	2.376.339.926	-	107.194.033.518
Tổng cộng	2.366.363.047.738	31.212.802.336	(25.912.280.854)	2.371.663.569.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.3 Các khoản cho vay

	Tại ngày 31.12.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Cho vay giao dịch chứng khoán (*)	7.378.982.938.005	-	13.690.097.115.046	-

(*) Số dư thể hiện các khoản của hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Trong đó, chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 27.629.267.621.700 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 55.356.391.622.480 Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại ngày 31.12.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp				
Phải thu Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	549.833.689.050	-	-	-
Phải thu tiền mua chứng khoán (*)	17.000.000.000	-	638.215.800.000	-
Phải thu phí dịch vụ tư vấn tài chính	11.423.380.000	-	247.500.000	-
Phải thu hoạt động kinh doanh chứng khoán khác	2.311.874.650	-	860.564.073	-
	580.568.943.700	-	639.323.864.073	-
Các khoản phải thu khác				
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	163.540.195.476	-	198.136.507.257	-
Phải thu khác	1.045.161.934	-	2.358.547.419	-
	164.585.357.410	-	200.495.054.676	-
Tổng cộng	745.154.301.110	-	839.818.918.749	-

(*) Đây là các khoản phải thu tiền mua chứng khoán (cổ phiếu và trái phiếu) từ các khách hàng tổ chức. Tổng giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo cho các khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 17.000.000.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 638.215.800.000 Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.5 Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh

Đây là tiền ký quỹ của Công ty cho giao dịch tự doanh chứng khoán phái sinh theo Quyết định 96/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

3.6 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1.1.2022	3.554.183.400	116.178.061.528	119.732.244.928
Mua trong năm	5.219.110.800	18.167.263.400	23.386.374.200
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 3.6(c))	7.963.184.000	8.541.505.380	16.504.689.380
Thanh lý	(1.131.223.400)	(1.129.482.198)	(2.260.705.598)
Tại ngày 31.12.2022	15.605.254.800	141.757.348.110	157.362.602.910
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1.1.2022	2.339.263.770	89.202.127.885	91.541.391.655
Khấu hao trong năm	1.725.014.061	17.523.879.063	19.248.893.124
Thanh lý	(1.131.223.400)	(1.129.482.198)	(2.260.705.598)
Tại ngày 31.12.2022	2.933.054.431	105.596.524.750	108.529.579.181
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1.1.2022	1.214.919.630	26.975.933.643	28.190.853.273
Tại ngày 31.12.2022	12.672.200.369	36.160.823.360	48.833.023.729

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 81.298.470.131 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 70.068.947.479 Đồng).

Công ty không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1.1.2022	85.006.277.084
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 3.6(c))	4.314.622.000
Tại ngày 31.12.2022	89.320.899.084
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1.1.2022	73.192.016.774
Khấu hao trong năm	6.686.430.480
Tại ngày 31.12.2022	79.878.447.254
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1.1.2022	11.814.260.310
Tại ngày 31.12.2022	9.442.451.830

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 70.055.128.018 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 62.186.147.563 Đồng).

Công ty không có TSCĐ vô hình chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	Tại ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Mua phần mềm giao dịch	-	8.483.996.599

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Số dư đầu năm	8.483.996.599	342.334.073
Tăng trong năm	13.437.372.581	24.897.402.089
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 3.6(a))	(16.504.689.380)	(15.420.389.489)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 3.6(b))	(4.314.622.000)	(1.335.350.074)
Chuyển sang chi phí trả trước	(1.102.057.800)	-
Số dư cuối năm	-	8.483.996.599

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.7 Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2022	31.12.2021
	VND	VND
Chi phí công nghệ thông tin	13.252.988.362	8.746.652.848
Chi phí thuê văn phòng	2.135.412.059	12.729.750
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.919.752.925	1.057.608.165
Tổng cộng	19.308.153.346	9.816.990.763

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày	
	31.12.2022	31.12.2021
	VND	VND
Chi phí thuê trụ sở văn phòng	78.372.502.993	81.205.244.065
Chi phí cải tạo văn phòng	4.961.004.473	10.713.626.279
Chi phí công nghệ thông tin	161.830.446	415.914.855
Chi phí tư vấn	-	737.916.666
Tổng cộng	83.495.337.912	93.072.701.865

3.8 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã nộp đủ mức đóng góp tối đa.

3.9 Tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh

Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.10 Các khoản vay

Biến động các khoản vay trong năm như sau:

	Lãi suất %/năm	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng trong nước	3,5 - 13	9.229.000.000.000	47.451.500.000.000	(53.165.500.000.000)	3.515.000.000.000
Vay ngân hàng nước ngoài (*), (**)	LIBOR + 2 - 2,3 SOFR + 2,3 - 2,52	4.174.687.250.000 -	1.669.407.640.000 1.027.650.000.000	(4.174.687.250.000) -	1.669.407.640.000 1.027.650.000.000
Vay bên thứ ba	6,1 - 7,4	895.000.000.000	2.415.000.000.000	(3.310.000.000.000)	-
Vay thấu chi ngân hàng	5,1 - 7,5	741.182.880.242	21.752.090.512.273	(21.793.273.392.515)	700.000.000.000
Vay cá nhân	8,6	-	26.000.000.000	-	26.000.000.000
Tổng cộng		15.039.870.130.242	74.341.648.152.273	(82.443.460.642.515)	6.938.057.640.000

Các khoản vay ngắn hạn có thời hạn từ 1 tháng đến 364 ngày nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh.

(*) Lãi suất vay được thả nổi bằng lãi suất tham chiếu cộng lãi biên từ 2 – 2,3%/năm (LIBOR) hoặc bằng lãi suất tham chiếu cộng lãi biên từ 2,3% -2,52% (SOFR).

Lãi suất tham chiếu là lãi suất vay liên ngân hàng London ("LIBOR") áp dụng cho đồng Đô la Mỹ ("USD") cùng kỳ hạn được niêm yết vào 10:00 sáng (giờ London) ngày tính lãi. Trường hợp không có lãi suất LIBOR áp dụng cho USD cùng kỳ hạn khoản vay, lãi suất tham chiếu sẽ là lãi suất LIBOR áp dụng cho USD quy đổi về cùng kỳ hạn khoản vay cùng thời điểm nêu trên ("lãi suất quy đổi"). Trường hợp không xác định được lãi suất quy đổi, lãi suất tham chiếu sẽ là lãi suất huy động của từng bên cho vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.10 Các khoản vay (tiếp theo)

Lãi suất tham chiếu là lãi suất tài trợ qua đêm có bảo đảm ("SOFR") được quản lý và công bố bởi Ngân hàng Dự trữ Liên Bang New York vào mỗi ngày làm việc. Trong trường hợp không phải là ngày làm việc đối với ngày tính lãi suất SOFR, thì lãi suất tham chiếu áp dụng cho khoản vay cũng thời điểm nêu trên là lãi suất tham chiếu SOFR của ngày làm việc trước đó. Trường hợp không xác định được lãi suất quy đổi, lãi suất tham chiếu sẽ là lãi suất huy động của từng bên cho vay.

- (**) Các khoản vay nước ngoài có nguyên tệ là đồng Đô la Mỹ. Công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá 100% dư nợ đi vay thông qua hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền và hợp đồng ngoại tệ kỳ hạn với các ngân hàng thương mại trong nước. Các hợp đồng này đáo hạn tương ứng với thời điểm đáo hạn của các khoản vay.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản vay nào từ các bên liên quan hay bị quá hạn thanh toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản vay này.

3.11 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Tại ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải trả nhà đầu tư tiền mua cổ phiếu	22.969.626.993	22.697.129.093
Phải trả cho các sở giao dịch chứng khoán và VSD	19.019.040.498	21.754.174.480
Phải trả chứng quyền có bảo đảm	2.999.481.104	142.179.229.746
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với các sở giao dịch chứng khoán	-	1.235.843.248.000
Phải trả hoạt động giao dịch trái phiếu	-	37.760.957.287
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	1.327.728.412	1.329.525.247
Tổng cộng	46.315.877.007	1.461.564.263.853

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Thuế TNDN	56.014.262.210	215.581.526.221	(237.357.472.933)	34.238.315.498
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN") giao dịch chứng khoản nộp hộ khách hàng	40.131.204.613	316.645.779.029	(324.858.762.435)	31.918.221.207
Thuế TNDN nộp hộ DN nước ngoài	8.615.193.653	73.754.058.532	(77.579.927.474)	4.789.324.711
Thuế TNCN nộp hộ nhân viên	8.054.279.352	116.263.785.997	(120.122.017.828)	4.196.047.521
Thuế nhà thầu	6.021.548.881	14.834.050.789	(18.625.541.017)	2.230.058.653
Thuế giá trị gia tăng	124.220.593	6.104.012.252	(6.127.181.241)	101.051.604
Thuế môn bài	-	5.000.000	(5.000.000)	-
Tổng cộng	118.960.709.302	743.188.212.820	(784.675.902.928)	77.473.019.194

3.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Phụ cấp hoàn thành công việc	85.000.000.000	75.000.000.000
Chi phí lãi vay	48.635.135.551	32.147.819.729
Các khoản phát triển kinh doanh phải trả	38.959.000.000	70.000.000.000
Chi phí phải trả khác	15.828.808.549	17.144.894.993
Tổng cộng	188.422.944.100	194.292.714.722

3.14 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Cổ tức phải trả cho các cổ đông của Công ty (*)	232.040.143.365	155.952.838.630
Cổ tức trả hộ	3.404.224.244	5.812.620.544
Tiền mua cổ phiếu phát hành thêm	12.450.000	15.759.161.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.590.502.665	18.119.149.874
Tổng cộng	250.047.320.274	195.643.770.048

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.14 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết biến động cổ tức phải trả trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Số dư đầu năm	155.952.838.630	155.942.531.017
Cổ tức bằng tiền công bố trong năm	228.605.974.500	365.989.986.000
Trong đó:		
Cổ tức đợt 2 năm 2020 (Thuyết minh 7.1(iii))	-	213.469.063.500
Cổ tức đợt 1 năm 2021 (Thuyết minh 7.1(iv))	-	152.520.922.500
Cổ tức đợt 2 năm 2021 (Thuyết minh 7.1(i))	114.302.987.250	-
Cổ tức đợt 1 năm 2022 (Thuyết minh 7.1(ii))	114.302.987.250	-
Cổ tức đã trả	(152.518.669.765)	(365.979.678.387)
Số dư cuối năm	232.040.143.365	155.952.838.630
Trong đó:		
Cổ tức các năm trước (**)	3.434.168.865	3.431.916.130
Cổ tức đợt 1 năm 2021 – đến hạn ngày 13/1/2022	-	152.520.922.500
Cổ tức đợt 2 năm 2021 – đến hạn ngày 8/2/2023	114.302.987.250	-
Cổ tức đợt 1 năm 2022 – đến hạn ngày 8/2/2023	114.302.987.250	-
	232.040.143.365	155.952.838.630

(**) Số dư cổ tức các năm trước chưa chi trả tại ngày báo cáo là do một số cổ đông chưa đến nhận.

Ngoài các khoản (**) ra, Công ty không có khoản phải trả nào khác đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.15 Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Tại ngày	
	31.12.2022	31.12.2021
	VND	VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	<u>2.243.245.000</u>	<u>1.979.982.500</u>

Biến động của tài sản thuế TNDN hoãn lại trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022	31.12.2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.979.982.500	1.360.000.000
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động	263.262.500	619.982.500
Số dư cuối năm	<u>2.243.245.000</u>	<u>1.979.982.500</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2022	31.12.2021
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	<u>11.216.225.000</u>	<u>9.899.912.500</u>
Tính ở thuế suất 20%:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>2.243.245.000</u>	<u>1.979.982.500</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.16 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày	
	31.12.2022	31.12.2021
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	458.052.367	458.052.367
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	458.052.367	458.052.367
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(840.418)	(840.418)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	457.211.949	457.211.949

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31.12.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Phân vốn của Nhà nước				
Công ty Đầu tư Tài chính				
Nhà nước Thành phố				
Hồ Chí Minh ("HFIC") (*)	105.772.520	23,09	105.772.520	23,09
Phân vốn của các đối tượng khác				
Công ty TNHH Dragon				
Capital Markets	137.475.834	30,01	137.475.834	30,01
Các cổ đông khác (**)	213.963.595	46,72	213.963.595	46,72
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu quỹ	840.418	0,18	840.418	0,18
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	458.052.367	100,00	458.052.367	100,00

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.16 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

- (*) Bao gồm trong số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi HFIC tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 32.797.340 cổ phiếu liên quan đến đợt phát hành cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua hoàn thành ngày 16 tháng 12 năm 2021 và bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán. Ngày 19 tháng 1 năm 2022, UBCKNN đã có Công văn số 377/UBCK-QLKD yêu cầu Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam hạn chế giao dịch đối với 32.797.340 cổ phiếu phân phối cho HFIC trong đợt phát hành này. Ngày 4 tháng 1 năm 2023, theo Công văn số 100/CVVSD-ĐK.NV nhận cùng ngày, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam - Chi nhánh tại TPHCM ("CNVSD") thông báo 32.797.340 cổ phiếu trên được điều chỉnh từ chứng khoán hạn chế chuyển nhượng sang chứng khoán tự do chuyển nhượng.
- (**) Bao gồm trong số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi các cổ đông khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.034.367 cổ phiếu phân phối lại cho nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.034.367 cổ phiếu). Số cổ phiếu này liên quan đến đợt phát hành cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua hoàn thành ngày 16 tháng 12 năm 2021 và bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán. Ngày 16 tháng 12 năm 2022 theo Công văn số 7010/CVVSD-ĐK.NV nhận cùng ngày, CNVSD thông báo 1.034.367 cổ phiếu trên được điều chỉnh từ chứng khoán hạn chế chuyển nhượng sang chứng khoán tự do chuyển nhượng.

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu phổ thông
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	305.041.845
Cổ phiếu phát hành thêm trong năm	152.170.104
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tài ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>457.211.949</u>

3.17 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	1.783.167.200.002	1.133.223.368.908
Lợi nhuận chưa thực hiện	13.726.973.808	97.091.391.468
Tổng cộng	<u>1.796.894.173.810</u>	<u>1.230.314.760.376</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.17 Lợi nhuận chưa phân phối (tiếp theo)

Biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong năm như sau:

	Số dư tại ngày 31.12.2021 VND	Thu nhập trong năm VND	Cổ tức đã công bố trong năm VND	Trích lập các quỹ VND	Khác (*) VND	Số dư tại ngày 31.12.2022 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	1.133.223.368.908	935.852.293.594	(228.605.974.500)	(57.373.000.000)	70.512.000	1.783.167.200.002
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	97.091.391.468	(83.364.417.660)	-	-	-	13.726.973.808
Lợi nhuận chưa phân phối	1.230.314.760.376	852.487.875.934	(228.605.974.500)	(57.373.000.000)	70.512.000	1.796.894.173.810

(*) Thu hồi cổ tức của cổ phiếu phát hành trong chương trình ESOP được mua lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

4.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	Tại ngày	
	31.12.2022	31.12.2021
	VND	VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	37.783.317.946	37.783.317.946
Phải thu phí dịch vụ tư vấn tài chính	1.145.650.000	1.145.650.000
Phải thu khác	999.883.202	999.883.202
	<u>39.928.851.148</u>	<u>39.928.851.148</u>

4.2 Số lượng cổ phiếu

(a) Cổ phiếu đang lưu hành

	Tại ngày	
	31.12.2022	31.12.2021
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng lưu hành dưới 1 năm (cổ phiếu)	-	152.170.104
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên (cổ phiếu)	457.211.949	305.041.845
	<u>457.211.949</u>	<u>457.211.949</u>

(b) Cổ phiếu quỹ

	Tại ngày	
	31.12.2022	31.12.2021
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng mua lại từ 1 năm trở lên (cổ phiếu)	840.418	840.418
	<u>840.418</u>	<u>840.418</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.3 Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành

Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Tại ngày 31.12.2022			
				Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền hủy đăng ký	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành
CFPT2211	Công ty Cổ phần FPT (FPT)	30.08.2022	02.03.2023	7.000.000	-	748.900	6.251.100
CHPG2223	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	30.08.2022	02.03.2023	20.000.000	-	1.118.000	18.882.000
CMSN2213	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)	30.08.2022	02.03.2023	5.000.000	-	93.900	4.906.100
CSTB2220	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	30.08.2022	02.03.2023	20.000.000	-	699.700	19.300.300
CTCB2213	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB)	30.08.2022	02.03.2023	15.000.000	-	4.695.900	10.304.100
CVNM2210	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	30.08.2022	02.03.2023	5.000.000	-	237.000	4.763.000
CVPB2213	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	30.08.2022	02.03.2023	7.000.000	-	2.313.600	4.686.400
CVRE2217	Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE)	30.08.2022	02.03.2023	7.000.000	-	117.500	6.882.500
CACB2208	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	01.12.2022	05.09.2023	10.000.000	-	-	10.000.000
CFPT2213	Công ty Cổ phần FPT (FPT)	01.12.2022	05.09.2023	10.000.000	-	-	10.000.000
CHPG2226	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	01.12.2022	05.09.2023	15.000.000	-	30.000	14.970.000
CMBB2214	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	01.12.2022	05.09.2023	10.000.000	-	10.000	9.990.000
CMSN2215	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)	01.12.2022	05.09.2023	7.000.000	-	-	7.000.000
CMWG2214	Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	01.12.2022	05.09.2023	7.000.000	-	-	7.000.000
CSTB2224	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	01.12.2022	05.09.2023	15.000.000	-	-	15.000.000
CTCB2215	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB)	01.12.2022	05.09.2023	10.000.000	-	15.000	9.985.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.3 Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành (tiếp theo)

Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Tại ngày 31.12.2022			
				Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền hủy đăng ký	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành
CVHM2219	Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM)	01.12.2022	05.09.2023	7.000.000	-	-	7.000.000
CVIB2201	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	01.12.2022	05.09.2023	7.000.000	-	-	7.000.000
CVNM2212	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	01.12.2022	05.09.2023	7.000.000	-	-	7.000.000
CVPB2214	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	01.12.2022	05.09.2023	10.000.000	-	-	10.000.000
CVRE2220	Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE)	01.12.2022	05.09.2023	7.000.000	-	-	7.000.000
CFPT2214	Công ty Cổ phần FPT (FPT)	01.12.2022	01.11.2023	7.000.000	-	-	7.000.000
CHPG2227	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	01.12.2022	01.11.2023	15.000.000	-	-	15.000.000
CMBB2215	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	01.12.2022	01.11.2023	10.000.000	-	-	10.000.000
CMWG2215	Công ty CP Đầu tư Thẻ Giới Di Động (MWG)	01.12.2022	01.11.2023	7.000.000	-	-	7.000.000
CSTB2225	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	01.12.2022	01.11.2023	10.000.000	-	-	10.000.000
CTCB2216	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB)	01.12.2022	01.11.2023	10.000.000	-	-	10.000.000
CVHM2220	Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM)	01.12.2022	01.11.2023	7.000.000	-	-	7.000.000
CVRE2221	Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE)	01.12.2022	01.11.2023	7.000.000	-	-	7.000.000
				281.000.000	-	10.079.500	270.920.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.3 Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành (tiếp theo)

Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Tại ngày 31.12.2021		
					Số lượng chứng quyền hủy đăng ký	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành
CFPT2103	Công ty Cổ phần FPT (FPT)	07.07.2021	07.01.2022	5.000.000	-	2.152.700	2.847.300
CMBB2103	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	07.07.2021	07.01.2022	5.000.000	-	4.982.200	17.800
CMWG2106	Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	07.07.2021	07.01.2022	5.000.000	-	463.800	4.536.200
CVNM2107	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	07.07.2021	07.01.2022	5.000.000	-	3.284.600	1.715.400
CPNJ2104	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ)	07.07.2021	07.01.2022	5.000.000	-	4.992.600	7.400
CVIC2104	Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup (VIC)	07.07.2021	07.01.2022	5.000.000	-	4.748.400	251.600
CHPG2113	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	06.09.2021	07.03.2022	10.000.000	-	9.429.200	570.800
CSTB2109	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	06.09.2021	07.03.2022	10.000.000	-	6.911.100	3.088.900
CTCB2109	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB)	06.09.2021	07.03.2022	10.000.000	-	9.313.100	686.900
CVHM2110	Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM)	06.09.2021	07.03.2022	10.000.000	-	9.715.500	284.500
CVPB2108	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	06.09.2021	07.03.2022	10.000.000	-	9.310.900	689.100
CVRE2109	Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE)	06.09.2021	07.03.2022	10.000.000	-	9.512.900	487.100
CFPT2109	Công ty Cổ phần FPT (FPT)	08.10.2021	08.04.2022	10.000.000	-	9.826.600	173.400
CMBB2107	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	08.10.2021	08.04.2022	10.000.000	-	8.114.000	1.886.000
CMSN2110	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)	08.10.2021	08.04.2022	10.000.000	-	932.200	9.067.800
CMWG2111	Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	08.10.2021	08.04.2022	10.000.000	-	7.900.300	2.099.700
CVIC2107	Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup (VIC)	08.10.2021	08.04.2022	10.000.000	-	9.504.200	495.800
CVNM2112	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	08.10.2021	08.04.2022	10.000.000	-	9.162.000	838.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.3 Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành (tiếp theo)

Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Tại ngày 31.12.2021			
				Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền hủy đăng ký	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành
ACB-HSC-MET01	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	20.12.2021	20.09.2022	10.000.000	-	220.000	9.780.000
FPT-HSC-MET09	Công ty Cổ phần FPT (FPT)	20.12.2021	20.09.2022	7.000.000	-	-	7.000.000
HPG-HSC-MET08	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	20.12.2021	20.09.2022	20.000.000	-	38.000	19.962.000
MBB-HSC-MET09	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	20.12.2021	20.09.2022	7.000.000	-	-	7.000.000
MWG-HSC-MET10	Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	20.12.2021	20.09.2022	5.000.000	-	-	5.000.000
PNJ-HSC-MET05	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ)	20.12.2021	20.09.2022	5.000.000	-	55.000	4.945.000
STB-HSC-MET04	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	20.12.2021	20.09.2022	7.000.000	-	3.070.000	3.930.000
TCB-HSC-MET07	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB)	20.12.2021	20.09.2022	7.000.000	-	-	7.000.000
VHM-HSC-MET07	Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM)	20.12.2021	20.09.2022	7.000.000	-	-	7.000.000
VPB-HSC-MET08	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	20.12.2021	20.09.2022	7.000.000	-	221.000	6.779.000
VRE-HSC-MET08	Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE)	20.12.2021	20.09.2022	7.000.000	-	10.000	6.990.000
TPB-HSC-MET01	Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB)	21.12.2021	21.09.2022	10.000.000	-	10.000	9.990.000
				249.000.000	-	123.880.300	125.119.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.4 Hợp đồng tương lai

Vị thế bán đối với các hợp đồng tương lai tại ngày báo cáo như sau:

Mã hợp đồng	Ngày giao dịch đầu tiên	Ngày giao dịch cuối cùng	Tại ngày 31.12.2022			Tại ngày 31.12.2021		
			Khối lượng bán	Giá thanh toán cuối ngày	Vị thế bán	Khối lượng bán	Giá thanh toán cuối ngày	Vị thế bán
VN30F2301	18.11.2022	19.01.2023	1.782	1.004.500	179.001.900.000	-	-	-
VN30F2201	19.11.2021	20.01.2022	-	-	-	2.195	1.537.000	337.371.500.000
					179.001.900.000			337.371.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL và mua lại/đào hạn chứng quyền do Công ty phát hành

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022	31.12.2021
	VND	VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.329.305.033.052	1.512.892.400.808
Trong đó:		
Lãi bán chứng khoán cơ sở	298.741.900.052	883.067.350.137
Lãi bán chứng khoán phái sinh	674.812.818.000	577.346.285.000
Lãi khi mua lại chứng quyền do Công ty phát hành	162.700.149.628	33.858.032.756
Lãi khi đào hạn chứng quyền do Công ty phát hành	193.050.165.372	18.620.732.915
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(1.077.055.292.017)	(1.162.590.730.033)
Trong đó:		
Lỗ bán chứng khoán cơ sở	(626.452.173.238)	(328.791.730.972)
Lỗ bán chứng khoán phái sinh	(402.620.996.000)	(526.248.710.000)
Lỗ khi mua lại chứng quyền do Công ty phát hành	(46.443.349.532)	(238.231.290.864)
Lỗ khi đào hạn chứng quyền do Công ty phát hành	(1.538.773.247)	(69.318.998.197)
Lãi ròng	252.249.741.035	350.301.670.775

**THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL và mua lại/đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành (tiếp theo)

Chi tiết theo từng loại như sau:

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	(Lỗ)/lãi bán năm nay VND	Lãi/(lỗ) bán năm trước VND
Cổ phiếu	517.320.406	22.447.229.875.570	(22.753.930.051.298)	(306.700.175.728)	464.906.482.382
Trái phiếu	1.380.668	138.066.800.000	(138.066.800.000)	-	25.522.226.695
Chứng chỉ quỹ ETF	303.864.786	7.327.882.737.996	(7.348.892.835.454)	(21.010.097.458)	62.421.293.263
Chứng quyền có bảo đảm do tổ chức khác phát hành	-	-	-	-	1.425.616.825
Lãi bán chứng khoán cơ sở	822.565.860	29.913.179.413.566	(30.240.889.686.752)	(327.710.273.186)	554.275.619.165
Lãi ròng vị thế từ nghiệp vụ chứng khoán phái sinh hợp đồng tương lai				272.191.822.000	51.097.575.000
Lãi/(lỗ) ròng khi mua lại chứng quyền do Công ty phát hành				116.256.800.096	(204.373.258.108)
Lãi/(lỗ) khi đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành				191.511.392.125	(50.698.265.282)
Tổng cộng				252.249.741.035	350.301.670.775

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền có bảo đảm

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022	31.12.2021
	VND	VND
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(13.745.393.136)	(94.368.025.555)
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	21.571.497.129	2.361.682.301
Tổng cộng	7.826.103.993	(92.006.343.254)

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2022 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2021 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	171.030.969.919	168.805.064.625	(2.225.905.294)	(9.025.821.785)	6.799.916.495
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	22.373.244.575	22.290.582.800	(82.661.775)	(5.931.909.875)	5.849.248.100
Trái phiếu niêm yết	1.201.000.000.000	1.216.336.958.904	15.336.958.904	17.881.913.216	(2.544.954.312)
Chứng chỉ quỹ ETF	16.964.865.864	17.063.099.500	98.233.636	2.376.339.926	(2.278.106.290)
Tổng cộng	1.411.369.080.358	1.424.495.705.829	13.126.625.471	5.300.521.482	7.826.103.993

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền có bảo đảm (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Chênh lệch giảm đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(96.103.887.923)	95.619.931.371
Chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	4.913.366.270	65.832.091.657
Tổng cộng	(91.190.521.653)	161.452.023.028

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm như sau:

	Giá gốc	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2022	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2021	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Chứng quyền có bảo đảm	3.599.829.440	2.999.481.104	600.348.336	91.790.869.989	(91.190.521.653)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Cổ tức	5.069.615.493	6.736.424.330
Tiền lãi	449.243.799.110	295.525.161.205
Tổng cộng	454.313.414.603	302.261.585.535

5.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản vay

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí đi vay	750.725.049.674	747.190.551.120

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.5 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

Chi phí hoạt động trong năm bao gồm chi phí trực tiếp và chi phí phân bổ, cụ thể như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí hoạt động tự doanh	72.102.674.942	91.924.223.288
Chi phí nhân viên	21.498.801.710	43.322.683.282
Chi phí giao dịch trả cho các sở giao dịch chứng khoán	18.232.238.633	22.874.207.607
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	9.327.157.276	10.459.072.680
Chi phí thuê văn phòng	254.625.402	236.323.047
Chi phí khấu hao	39.010.126	665.963.340
Chi phí phân bổ (*)	22.750.841.795	14.365.973.332
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	572.805.427.628	766.756.414.595
Chi phí nhân viên	252.654.026.557	370.902.944.762
Chi phí giao dịch	196.006.861.777	288.026.957.745
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	58.366.058.952	45.043.788.963
Chi phí thuê văn phòng	23.837.716.225	22.955.762.404
Chi phí khấu hao	8.974.657.323	12.510.343.749
Chi phí phân bổ (*)	32.966.106.794	27.316.616.972
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9.798.386.787	8.909.326.503
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	26.093.851.921	21.786.770.977
Chi phí nhân viên	22.682.705.175	19.275.720.388
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.411.146.746	2.511.050.589
Chi phí các dịch vụ khác	4.124.185.703	4.456.527.541
	684.924.526.981	893.833.262.904

(*) Chi phí phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí dịch vụ mua ngoài của các bộ phận hỗ trợ liên quan và được phân bổ theo doanh thu của từng hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.6 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí nhân viên	130.825.567.136	116.507.028.604
Phụ cấp hoàn thành công việc	85.000.000.000	75.000.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.637.148.705	41.996.863.238
Chi phí thuê văn phòng	23.537.125.167	17.476.234.694
Khấu hao tài sản cố định	15.086.324.382	9.279.658.896
Chi phí sửa chữa văn phòng	6.431.247.738	8.059.667.493
Chi phí quản lý khác	25.250.191.073	28.493.101.365
Tổng cộng	350.767.604.201	296.812.554.290

5.7 Chi phí thuế TNDN

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.067.806.139.655	1.430.335.317.647
Thuế tính ở thuế suất 20%:	213.561.227.931	286.067.063.529
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(1.013.923.099)	(1.347.284.869)
Chi phí không được khấu trừ	2.150.976.389	333.140.400
Hoàn nhập dự phòng giảm giá cổ phiếu		
OTC đã lập trong các năm trước	-	(1.160.000.000)
Điều chỉnh khác	619.982.500	(619.982.500)
Chi phí thuế TNDN (*)	215.318.263.721	283.272.936.560
Thuế TNDN ghi nhận trong năm:		
Chi phí thuế TNDN - hiện hành	215.581.526.221	283.892.919.060
Chi phí thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 3.15)	(263.262.500)	(619.982.500)
Tổng cộng	215.318.263.721	283.272.936.560

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm báo cáo được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế TNDN cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.8 Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Các khoản thu nhập toàn diện khác không được tính vào lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022	31.12.2021
		(**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	852.487.875.934	1.147.062.381.087
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(57.373.000.000)
	<u>852.487.875.934</u>	<u>1.089.689.381.087</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	457.211.949	311.295.411
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>1.865</u>	<u>3.500</u>

(*) Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính, do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm này, lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm nay chưa được điều chỉnh giảm khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.8 Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(**) Chỉ tiêu lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được tính lại sau khi điều chỉnh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 8 tháng 8 năm 2022, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021		
	Số liệu theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu tính lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.147.062.381.087	(57.373.000.000)	1.089.689.381.087
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	311.295.411	-	311.295.411
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>3.685</u>		<u>3.500</u>

(b) Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Cổ tức đã công bố nhưng chưa chi trả (Thuyết minh 7.1(i),(ii)) (*)	<u>228.605.974.500</u>	<u>152.520.922.500</u>

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 8 tháng 8 năm 2022 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 29 tháng 12 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã quyết định chi trả cổ tức đợt 2 năm 2021 và đợt 1 năm 2022 cho cổ đông có tên trong danh sách chốt ngày 18 tháng 1 năm 2023. Ngày thanh toán là ngày 8 tháng 2 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (*) VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (*) VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2022	4.580.523.670.000	967.536.880.000	(12.477.449.008)	277.696.843.214	277.696.843.214	3.961.374.994	1.230.314.760.376	7.325.252.922.790
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-	852.487.875.934	852.487.875.934
Cổ tức đợt 2 năm 2021 (i)	-	-	-	-	-	-	(114.302.987.250)	(114.302.987.250)
Cổ tức đợt 1 năm 2022 (ii)	-	-	-	-	-	-	(114.302.987.250)	(114.302.987.250)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	-	(57.373.000.000)	(57.373.000.000)
Thu hồi cổ tức của cổ phiếu phát hành trong chương trình ESOP được mua lại	-	-	-	-	-	-	70.512.000	70.512.000
Tại ngày 31.12.2022	4.580.523.670.000	967.536.880.000	(12.477.449.008)	277.696.843.214	277.696.843.214	3.961.374.994	1.796.894.173.810	7.891.832.336.224

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa có kế hoạch xử lý số dư của Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo hướng dẫn của Thông tư 114/2021/TT-BTC được trình bày tại Thuyết minh 2.23(c).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2021	3.058.822.630.000	358.946.064.000	(12.477.449.008)	177.907.588.627	177.907.588.627	3.961.374.994	675.286.734.145	4.440.354.531.385
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-	1.147.062.381.087	1.147.062.381.087
Cổ tức đợt 2 năm 2020 (iii)	-	-	-	-	-	-	(213.469.063.500)	(213.469.063.500)
Cổ tức đợt 1 năm 2021 (iv)	-	-	-	-	-	-	(152.520.922.500)	(152.520.922.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	-	-	-	-	(18.527.264.270)	(18.527.264.270)
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị (iii)	-	-	-	-	-	-	(7.956.775.412)	(7.956.775.412)
Trích lập các quỹ (iii)	-	-	-	99.789.254.587	99.789.254.587	-	(199.578.509.174)	-
Thu hồi cổ tức của cổ phiếu phát hành trong chương trình ESOP được mua lại	-	-	-	-	-	-	18.180.000	18.180.000
Phát hành cổ phiếu	1.521.701.040.000	608.680.416.000	-	-	-	-	-	2.130.381.456.000
Chi phí phát hành	-	(89.600.000)	-	-	-	-	-	(89.600.000)
Tại ngày 31.12.2021	4.580.523.670.000	967.536.880.000	(12.477.449.008)	277.696.843.214	277.696.843.214	3.961.374.994	1.230.314.760.376	7.325.252.922.790

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)****7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

- (i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 8 tháng 8 năm 2022:
- Mức chia cổ tức đợt 2 của năm 2021 là 2,5% mệnh giá của cổ phiếu, tương đương 250 Đồng/cổ phiếu;
 - Mức trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 5% lợi nhuận sau thuế của năm 2021.
- (ii) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 29 tháng 12 năm 2022, mức chia cổ tức đợt 1 của năm 2022 là 2,5% mệnh giá của cổ phiếu, tương đương 250 Đồng/cổ phiếu. Cổ tức đợt 1 được chi trả bằng tiền mặt dựa trên danh sách cổ đông chốt ngày 18 tháng 1 năm 2023 và ngày thanh toán là ngày 8 tháng 2 năm 2023 (Thuyết minh 6.1).
- (iii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 22 tháng 4 năm 2021:
- Mức chia cổ tức đợt 2 của năm 2020 là 7% mệnh giá của cổ phiếu, tương đương 700 Đồng/cổ phiếu;
 - Mức trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 3,49% lợi nhuận sau thuế của năm 2020;
 - Mức trích Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 1,5% lợi nhuận sau thuế của năm 2020;
 - Mức trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ là 13% lợi nhuận sau thuế của năm 2020 cho mỗi quý. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã trích lập mỗi quý ở mức 5% lợi nhuận sau thuế của năm 2020. Theo đó, trong năm 2021, Công ty đã trích lập bổ sung cho mỗi quý ở mức 8% lợi nhuận sau thuế của năm 2020.
- (iv) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 22 tháng 11 năm 2021, mức chia cổ tức đợt 1 của năm 2021 là 5% vốn điều lệ 3.058.822.630.000 Đồng, tương đương 500 Đồng/cổ phiếu. Cổ tức đợt 1 năm 2021 được chi trả bằng tiền dựa trên danh sách cổ đông chốt ngày 16 tháng 12 năm 2021 vào ngày thanh toán là ngày 13 tháng 1 năm 2022 (Thuyết minh 6.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

7.2 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu năm	1.133.223.368.908	647.641.022.448
Lỗ chưa thực hiện cuối năm	-	-
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	935.852.293.594	1.077.616.701.313
Số trích lập trong năm:	(57.373.000.000)	(226.062.548.856)
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	(57.373.000.000)	(18.527.264.270)
<i>Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị</i>	-	(7.956.775.412)
<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	-	(99.789.254.587)
<i>Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ</i>	-	(99.789.254.587)
Lợi nhuận đã phân phối cho cổ đông trong năm	(228.605.974.500)	(365.989.986.000)
Lợi nhuận còn lại có thể phân phối cho cổ đông	1.783.096.688.002	1.133.205.188.905
Lợi nhuận đã phân phối cho cổ đông trong năm	228.605.974.500	365.989.986.000
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối	-	(5.419.910.200)
Thu nhập thuần phân phối cho cổ đông	228.605.974.500	360.570.075.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Dragon Capital Markets ("DC")	Cổ đông chiến lược, nắm giữ 30,01% vốn điều lệ. Phó Chủ tịch và thành viên HĐQT Công ty là đại diện phần vốn của DC.
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam ("DCVFM")	Chủ tịch HĐQT của Công ty là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (DCVFM). Phó Chủ tịch HĐQT của Công ty là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (DCVFM).
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh ("HFIC")	Cổ đông chiến lược, nắm giữ 23,09% vốn điều lệ. Thành viên HĐQT của Công ty là Phó Tổng Giám đốc của HFIC. Thành viên HĐQT của Công ty là Trưởng phòng Pháp chế của HFIC.
Công ty luật TNHH Tầm nhìn và Liên danh	Trưởng Ban kiểm soát của Công ty là Chủ tịch Hội đồng Luật sư thành viên của Công ty luật TNHH Tầm nhìn và Liên danh
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan bao gồm:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022	31.12.2021
	VND	VND
DC		
Cổ tức đã trả	45.825.278.000	109.980.667.200
DCVFM		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.933.786.676	3.818.297.238
HFIC		
Cổ tức đã trả	36.487.590.000	87.570.216.000

**THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty luật TNHH Tâm nhìn và Liên danh		
Chi phí dịch vụ tư vấn	285.398.640	-
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác (*)	14.754.871.796	13.216.871.795

(*) Chi tiết lương và thù lao của các nhân sự quản lý chủ chốt cụ thể như sau:

		Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Thù lao của Hội đồng quản trị			
Ông Johan Nyvene (từ ngày 22.04.2021)	Chủ tịch	1.301.538.462	703.538.460
Ông Đỗ Hùng Việt (đến ngày 21.04.2021)	Chủ tịch	-	320.000.000
Ông Lê Anh Minh	Phó chủ tịch	706.666.667	746.666.667
Ông Lê Hoàng Anh	Thành viên	573.333.333	496.666.667
Ông Andrew Colin Vallis (từ ngày 22.04.2021)	Thành viên	773.333.333	546.666.667
Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan (từ ngày 22.04.2021)	Thành viên	640.000.000	480.000.000
Ông Nguyễn Hồng Văn (từ ngày 22.04.2021)	Thành viên	306.666.667	230.000.000
Ông Trần Quốc Tú (từ ngày 22.04.2021)	Thành viên	306.666.667	263.333.333
Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc (đến ngày 21.04.2021)	Thành viên	-	66.666.667
Ông Lê Thắng Cẩn (đến ngày 21.04.2021)	Thành viên	-	100.000.000
Ông Lâm Hoài Anh (đến ngày 21.04.2021)	Thành viên	-	66.666.667
		4.608.205.129	4.020.205.128

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2022	31.12.2021
		VND	VND
Thù lao của Ban kiểm soát			
Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc (từ ngày 22.04.2021)	Trưởng ban	493.333.333	370.000.000
Ông Võ Văn Châu (đến ngày 21.04.2021)	Trưởng ban	-	116.666.667
Bà Đặng Nguyệt Minh	Thành viên	426.666.667	420.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Thanh (từ ngày 22.04.2021)	Thành viên	226.666.667	170.000.000
Ông Đoàn Văn Hình (đến ngày 21.04.2021)	Thành viên	-	20.000.000
		<u>1.146.666.667</u>	<u>1.096.666.667</u>
Lương của Tổng Giám đốc			
Ông Trịnh Hoài Giang	Tổng Giám đốc	<u>9.000.000.000</u>	<u>8.100.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Số dư đầu năm VND	Số tăng trong năm VND	Số giảm trong năm VND	Số dư cuối năm VND
DC				
Cổ tức phải trả	<u>45.825.278.000</u>	<u>68.737.917.000</u>	<u>(45.825.278.000)</u>	<u>68.737.917.000</u>
HFIC				
Tiền gửi giao dịch chứng khoán	25.145.733	3.025.185	-	28.170.918
Cổ tức phải trả	<u>36.487.590.000</u>	<u>52.886.260.000</u>	<u>(36.487.590.000)</u>	<u>52.886.260.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****9 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Ban Điều hành của Công ty nhận định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Điều hành nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận Môi giới và dịch vụ tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới chứng khoán, dịch vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, dịch vụ lưu ký chứng khoán và các dịch vụ chứng khoán khác.

Bộ phận Tự doanh tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục tài sản tài chính FVTPL, các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro và lỗ suy giảm tài sản tài chính.

Bộ phận Kinh doanh vốn tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và đầu tư tài sản tài chính HTM.

Bộ phận Tư vấn tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022				
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Tổng cộng VND
Doanh thu và thu nhập (*)	900.485.003.258	1.673.769.166.596	1.273.381.029.024	53.809.594.152	3.901.444.793.030
Chi phí	(586.728.000.118)	(1.122.673.103.560)	(750.725.049.674)	(26.093.851.921)	(2.486.220.005.273)
Trong đó:					
Chi phí trực tiếp bằng tiền	(548.260.998.685)	(1.128.260.661.437)	(750.725.049.674)	(25.938.442.699)	(2.453.185.152.495)
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	-	26.484.863.399	-	-	26.484.863.399
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(8.956.258.185)	(39.010.126)	-	(155.409.222)	(9.150.677.533)
Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn	(29.510.743.248)	(20.858.295.396)	-	-	(50.369.038.644)
Kết quả bộ phận	<u>313.757.003.140</u>	<u>551.096.063.036</u>	<u>522.655.979.350</u>	<u>27.715.742.231</u>	<u>1.415.224.787.757</u>
Thu nhập tài chính thuần					2.935.810.645
Thu nhập khác					413.145.454
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(350.767.604.201)
Kết quả hoạt động trước thuế					<u>1.067.806.139.655</u>

(*) Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021				
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Tổng cộng VND
Doanh thu và thu nhập (*)	1.418.480.077.984	1.816.405.892.159	1.178.676.110.277	46.550.757.392	4.460.112.837.812
Chi phí	(780.122.268.639)	(1.186.321.179.363)	(747.190.551.120)	(21.786.770.977)	(2.735.420.770.099)
Trong đó:					
Chi phí trực tiếp bằng tiền	(740.513.855.737)	(1.239.778.442.061)	(747.190.551.120)	(21.722.485.978)	(2.749.205.334.896)
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	-	68.193.773.958	-	-	68.193.773.958
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(12.510.343.749)	(665.963.340)	-	(64.284.999)	(13.240.592.088)
Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn	(27.098.069.153)	(14.070.547.920)	-	-	(41.168.617.073)
Kết quả bộ phận	<u>638.357.809.345</u>	<u>630.084.712.796</u>	<u>431.485.559.157</u>	<u>24.763.986.415</u>	<u>1.724.692.067.713</u>
Thu nhập tài chính thuần					2.367.957.861
Thu nhập khác					87.846.363
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(296.812.554.290)
Kết quả hoạt động trước thuế					<u>1.430.335.317.647</u>

(*) Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022					
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	692.911.348.158	1.471.781.628.517	13.183.823.983.714	14.346.491.972	-	15.362.863.452.361
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	84.091.592.853	84.091.592.853
Tổng tài sản	692.911.348.158	1.471.781.628.517	13.183.823.983.714	14.346.491.972	84.091.592.853	15.446.955.045.214
Nợ phải trả bộ phận	(72.193.531.822)	(15.901.000.000)	(6.986.692.775.551)	(4.260.000.000)	-	(7.079.047.307.373)
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	(476.075.401.617)	(476.075.401.617)
Tổng nợ phải trả	(72.193.531.822)	(15.901.000.000)	(6.986.692.775.551)	(4.260.000.000)	(476.075.401.617)	(7.555.122.708.990)
Tổng chi phí phát sinh hình thành tài sản cố định trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	9.456.297.214	-	-	252.966.000	9.830.700.000	19.539.963.214
Cho tài sản bộ phận	9.456.297.214	-	-	252.966.000	-	9.709.263.214
Cho tài sản không phân bổ	-	-	-	-	9.830.700.000	9.830.700.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021					
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	772.780.659.250	2.434.351.727.635	21.089.851.057.661	3.221.888.501	-	24.300.205.333.047
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	68.897.807.670	68.897.807.670
Tổng tài sản	772.780.659.250	2.434.351.727.635	21.089.851.057.661	3.221.888.501	68.897.807.670	24.369.103.140.717
Nợ phải trả bộ phận	(1.463.220.129.541)	-	(15.072.017.949.971)	-	-	(16.535.238.079.512)
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	(508.612.138.415)	(508.612.138.415)
Tổng nợ phải trả	(1.463.220.129.541)	-	(15.072.017.949.971)	-	(508.612.138.415)	(17.043.850.217.927)
Tổng chi phí phát sinh hình thành tài sản cố định trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	-	-	-	321.417.800	321.417.800
Cho tài sản bộ phận	-	-	-	-	-	-
Cho tài sản không phân bổ	-	-	-	-	321.417.800	321.417.800

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Điều hành của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Điều hành xác lập những chính sách chi tiết như: nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Điều hành xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Điều hành.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2022	31.12.2021
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 3.1)	5.330.529.577.511	6.928.122.316.897
Tiền gửi ký quỹ cho chứng quyền (Thuyết minh 3.1)	309.400.000.000	270.000.000.000
Trái phiếu niêm yết (Thuyết minh 3.2)	1.216.336.958.904	1.346.221.713.216
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.3)	7.378.982.938.005	13.690.097.115.046
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.4)	745.154.301.110	839.818.918.749
Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh (Thuyết minh 3.5)	46.080.842.950	61.300.080.950
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	10.650.904.062	9.245.993.262
Tạm ứng	794.883.916	727.974.286
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	15.037.930.406.458	23.145.534.112.406

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)****(i) Số dư với ngân hàng**

Số dư với ngân hàng bao gồm tiền gửi và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Ban Điều hành tín nhiệm hoặc nằm trong danh sách được Nhà nước cấp phép thực hiện thanh toán và bù trừ. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Điều hành. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có số dư nào với ngân hàng bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(ii) Tài sản tài chính FVTPL

Các chứng khoán nợ do Công ty nắm giữ là trái phiếu không có tài sản đảm bảo được phát hành bởi các tổ chức có rủi ro tín dụng thấp và phương án phát hành được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty. Danh mục đầu tư vào chứng khoán nợ được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ và báo cáo định kỳ cho Ban Điều hành. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán nợ của Công ty là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có chứng khoán nợ nào chiếm trên 20% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có chứng khoán nợ nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)****(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh (tiếp theo)**

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có số dư nào với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi Bộ phận Quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 38.985.663.206.490 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 55.356.391.622.480 Đồng).

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ (tiếp theo)

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	7.378.982.938.005	13.690.097.115.046
Quá hạn và bị suy giảm giá trị	-	-
Dự phòng đã lập	-	-
Giá trị thuần	7.378.982.938.005	13.690.097.115.046

(v) Các khoản phải thu

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản phải thu tại ngày báo cáo như sau:

	Chưa quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không suy giảm VND	Quá hạn và bị suy giảm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31.12.2022				
Trong hạn	745.154.301.110	-	-	745.154.301.110
Quá hạn trên 3 năm	-	-	-	-
	745.154.301.110	-	-	745.154.301.110
Dự phòng đã lập	-	-	-	-
Giá trị thuần	745.154.301.110	-	-	745.154.301.110
Tại ngày 31.12.2021				
Trong hạn	839.818.918.749	-	-	839.818.918.749
Quá hạn trên 3 năm	-	-	-	-
	839.818.918.749	-	-	839.818.918.749
Dự phòng đã lập	-	-	-	-
Giá trị thuần	839.818.918.749	-	-	839.818.918.749

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá chứng khoán.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

- **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, trái phiếu doanh nghiệp, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng và cho vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

Chi tiết lãi suất của các trái phiếu doanh nghiệp và các khoản đi vay của Công ty được trình bày ở Thuyết minh 3.2 và Thuyết minh 3.10.

- **Rủi ro về giá chứng khoán**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ trong danh mục tài sản tài chính, vị thế mở hợp đồng tương lai và chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các khoản mục này. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán và phát hành chứng quyền.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nếu giá các chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 124.249.432.473 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: cao hơn/thấp hơn 189.211.283.947 Đồng tương ứng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

• Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá, cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ cũng như tham gia hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền và hợp đồng ngoại tệ kỳ hạn (Thuyết minh 3.10(**)) nhằm phòng ngừa rủi ro tiền tệ.

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD").

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	31.12.2022	31.12.2021	31.12.2022	31.12.2021
Tài sản tài chính				
Tiền	2.050	1.933	46.778.634	43.948.250
Nợ tài chính				
Các khoản vay (phần chưa được phòng ngừa rủi ro)	-	(91.500.000)	-	(2.086.050.250.000)
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	2.050	(91.498.067)	46.778.634	(2.086.006.301.750)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% (ước tính % thay đổi tỷ giá hối đoái) so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 4.677.863 Đồng tương ứng chủ yếu là do lãi/lỗ quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: thấp hơn/cao hơn 208.600.630.175 Đồng tương ứng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Công ty theo dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn dưới 1 năm:

	Tại ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.10)	6.938.057.640.000	15.039.870.130.242
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 3.11)	46.315.877.007	1.461.564.263.853
Phải trả người bán ngắn hạn	7.079.654.815	1.551.194.104
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 3.13)	188.422.944.100	194.292.714.722
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (Thuyết minh 3.14)	250.047.320.274	195.643.770.048
Tổng nợ tài chính	7.429.923.436.196	16.892.922.072.969

(d) Chỉ tiêu an toàn tài chính

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91/2020/TT-BTC"). Thông tư 91/2020/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91/2020/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 648% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 520%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

11 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2022	31.12.2021
	VND	VND
Dưới 1 năm	40.489.771.910	24.277.806.243
Từ 1 đến 5 năm	52.544.858.726	44.154.814.857
Tổng cộng	93.034.630.636	68.432.621.100

12 CAM KẾT VỐN

Cam kết mua tài sản cố định vô hình đã ký hợp đồng tại ngày báo cáo nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2022	31.12.2021
	VND	VND
Mua phần mềm	-	1.687.470.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

13 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND
a) Của Công ty		
Chứng quyền có bảo đảm	967.750.900	1.129.429.739.000
Cổ phiếu	1.846.544.640	69.972.378.644.207
Trái phiếu	318.972.598	33.845.628.718.512
Hợp đồng tương lai	511.305	66.765.702.258.000
b) Của nhà đầu tư		
Chứng quyền có bảo đảm	270.766.200	144.559.847.000
Cổ phiếu	13.412.067.786	349.089.448.424.000
Trái phiếu	182.522.598	20.107.811.638.599
Hợp đồng tương lai	16.113.838	1.935.615.297.610.000
	17.015.249.865	2.476.670.256.879.320

Báo cáo tài chính đã được Ban Điều hành phê chuẩn để phát hành ngày 22 tháng 3 năm 2023.


Lê Thị Thùy Dương
Người lập


Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính
kiêm Kế toán trưởng



Trịnh Hoài Giang
Tổng Giám đốc